



Biểu số: 103/CKTC-
NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình HĐND xã)

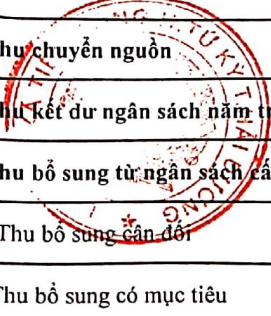
ĐVT: đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	6.341.685.435	TỔNG SỐ CHI	6.341.685.435
I.Các khoản thu xã hưởng 100%	111.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	800.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	113.000.000	II. Chi thường xuyên	4.313.901.000
III. Thu bổ sung	6.041.000.000	III. Dự phòng để lại	82.099.000
Bổ sung cân đối	5.041.000.000	IV. Chi nguồn chuyển nguồn(CCTL)	76.685.435
Bổ sung có mục tiêu(DK)	1.000.000.000	Chi BS có mục tiêu(DK)	1.000.000.000
IV.Thu chuyển nguồn(CCTL)	76.685.435	Tiết kiệm để lại	69.000.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: đ

ST T	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021(ước đến ngày 16/12/2021)		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH(%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	7.121.645.459	7.121.645.459	6.341.685.435	6.341.685.435	89,05	89,05
I	<u>Các khoản thu 100%</u>	171.428.000	171.428.000	111.000.000	111.000.000	64,75	64,75
	Phí, lệ phí	33.123.000	33.123.000	26.000.000	26.000.000	78,50	78,50
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sân khác	40.765.000	40.765.000	30.000.000	30.000.000	73,59	73,59
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	33.700.000	33.700.000	-	-		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo qđ	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-		
	Thu khác	12.000.000	12.000.000	55.000.000	55.000.000	458,33	458,33
	Thu đất đô dư	51.840.000	51.840.000				
II	<u>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</u>	91.824.586	91.824.586	113.000.000	113.000.000	123,06	123,06
I	Các khoản thu phân chia	41.833.973	41.833.973	55.000.000	55.000.000	131,47	131,47
	-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.313.740	15.313.740	15.000.000	15.000.000	97,95	97,95
	-Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-		
	-Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.600.000	5.600.000	5.000.000	5.000.000	89,29	89,29
	-Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.920.233	20.920.233	35.000.000	35.000.000	167,30	167,30
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	49.990.613	49.990.613	58.000.000	58.000.000	116,02	116,02
	Thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng	32.620.009	32.620.009	39.000.000	39.000.000	119,56	119,56
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	Thuế thu nhập cá nhân	17.370.604	17.370.604	19.000.000	19.000.000	109,38	109,38
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp	-	-	-	-		



IV	Thu chuyển nguồn	947.016.873	947.016.873	76.685.435	76.685.435	8,10	8,10
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	-	-
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.911.376.000	5.911.376.000	6.041.000.000	6.041.000.000	102,19	102,19
	- Thu bổ sung cân đối	4.643.000.000	4.643.000.000	5.041.000.000	5.041.000.000	108,57	108,57
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.268.376.000	1.268.376.000	1.000.000.000	1.000.000.000	78,84	78,84

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: đ

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021			DỰ TOÁN NĂM 2022			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	5.800.252.000	1.000.000.000	4.800.252.000	6.341.685.435	800.000.000	5.541.685.435	109,33	80,00	115,45
	Trong đó	-								
1	Chi giáo dục	1.000.000.000	1.000.000.000		800.000.000	800.000.000				
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	-			-					
4	Chi văn hóa, thông tin	18.000.000		18.000.000	25.440.000		25.440.000	141,33		141,33
5	Chi phát thanh, truyền thanh	82.116.400		82.116.400	78.827.600		78.827.600	95,99		95,99
6	Chi thể dục thể thao	38.000.000		38.000.000	32.340.000		32.340.000	85,11		85,11
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000	39.200.000		39.200.000	196,00		196,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000	53.900.000		53.900.000	179,67		179,67
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.332.221.600		4.332.221.600	3.843.689.400		3.843.689.400	88,72		88,72
10	Chi công tác xã hội	240.064.000		240.064.000	240.504.000		240.504.000	100,18		100,18
11	Chi khác	39.850.000		39.850.000	1.076.685.435		1.076.685.435	2.701,85		2.701,85
12	Dự phòng ngân sách				82.099.000		82.099.000			
	Tiết kiệm để lại				69.000.000		69.000.000			